

Số: 681 /QĐ-UBND

Huế, ngày 13 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Công bố thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành, sửa đổi bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm; lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học giữa các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;*

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 364/QĐ-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 375/QĐ-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1057/TTr-SNNMT ngày 10 tháng 02 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 11 thủ tục hành chính (TTHC) nội bộ mới ban hành và sửa đổi, bổ sung, thay thế lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm; lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường (Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã). *(Phụ lục kèm theo)*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

- Thay thế các TTHC đã được công bố có số thứ tự 1, 2, 3 phần I, Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 2794/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của Chủ tịch

Ủy ban nhân dân tỉnh (nay là UBND thành phố) về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Thay thế các TTHC đã được công bố có số thứ tự 9, 11 mục I, phần I và số thứ tự 4, 5 mục II, phần I Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 3426/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- CT, các PCT UBND TP;
- Lãnh đạo VP UBND TP;
- Công TTĐT, Trung tâm PVHCC thành phố;
- Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Hải Minh

Phụ lục I
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ
KIỂM LÂM THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

Phần I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TT	Mã TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
I	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH				
1	5.000114	Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	<i>Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i>	Điều 2 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	5.000116	Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	<i>Thành lập khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i>	Điều 5 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	5.000117	Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	<i>Đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i>	Điều 9 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 33 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
4	5.000118	Phê duyệt hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	<i>Phê duyệt hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác</i>	Điều 11 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 35 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Sở Nông nghiệp và Môi trường

5	5.000976	Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với tổ chức	<i>Phê duyệt phương án đấu giá và giá khởi điểm cho thuê rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i>	Điều 12 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	1.012691	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	<i>Thu hồi rừng đối với trường hợp đã thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i>	Điều 21 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 43 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
II THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ					
1	5.000980	Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân	<i>Phê duyệt phương án đấu giá và giá khởi điểm cho thuê rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã</i>	Điều 12 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Phòng chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã
2	1.012695	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	<i>Thu hồi rừng đối với trường hợp đã thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã</i>	Điều 21 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 43 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Phòng chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã

Phụ lục II
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN
VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP & MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

Phần I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

TT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
I	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH		
1	Thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp tỉnh	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Sở Nông nghiệp và Môi trường

Phần II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ

TT	Mã TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
I	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH				
1	5.003110	Thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý	<i>Thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i>	Điều 32 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	5.003112	Thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen		Điều 26 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Sở Nông nghiệp và Môi trường

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG TTHC NỘI BỘ CẤP TỈNH

1. Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (5.000114)

1.1 Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Xây dựng, lấy ý kiến về phương án thành lập

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng phương án thành lập khu rừng đặc dụng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có diện tích thuộc phạm vi khu rừng đặc dụng đề nghị thành lập và cơ quan, đơn vị có liên quan về phương án thành lập, trường hợp tại khu vực giáp ranh, nằm trong hoặc liên quan trực tiếp đến đất quốc phòng, khu vực biên giới phải lấy ý kiến của cơ quan quân sự đóng tại địa phương; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện phương án thành lập, trình Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập.

b) Bước 2: Thẩm định phương án thành lập

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án thành lập, Hội đồng thẩm định hoàn thành báo cáo thẩm định, chuyển cho Sở Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp thẩm định không đạt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện phương án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 03 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

1.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

- Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định).

- Địa điểm thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường (số 7 Đồng Đa, phường Thuận Hóa, thành phố Huế)

1.3 Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với đề nghị thành lập khu rừng đặc dụng nằm trên địa bàn tỉnh theo Mẫu số 01 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 2 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Phương án thành lập khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 02 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Báo cáo thẩm định phương án thành lập của Hội đồng thẩm định.

1.4 Thời hạn giải quyết: 23 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan.

1.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

1.6 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 03 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

1.8 Phí, lệ phí (nếu có): Không

1.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 01 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Phương án thành lập khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 02 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

1.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có phương án thành lập khu rừng đặc dụng phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh;

- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

- Có văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý).

1.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

2. Thành lập khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (5.000116)

2.1 Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Xây dựng, lấy ý kiến về phương án thành lập

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng phương án thành lập khu rừng phòng hộ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của

Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có diện tích thuộc phạm vi khu rừng phòng hộ đề nghị thành lập và cơ quan, đơn vị có liên quan về phương án thành lập, trường hợp tại khu vực giáp ranh, nằm trong hoặc liên quan trực tiếp đến đất quốc phòng, khu vực biên giới phải lấy ý kiến của cơ quan quân sự đóng tại địa phương; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện phương án thành lập, trình Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập.

b) Bước 2: Thẩm định phương án thành lập

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án thành lập, Hội đồng thẩm định hoàn thành báo cáo thẩm định, chuyển cho Sở Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp thẩm định không đạt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện phương án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 03 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

2.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

- Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định).

- Địa điểm thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường (số 7 Đống Đa, phường Thuận Hóa, thành phố Huế)

2.3 Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với đề nghị thành lập khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý theo Mẫu số 01 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 5 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Phương án thành lập khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 02 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Báo cáo thẩm định phương án thành lập của Hội đồng thẩm định.

2.4 Thời hạn giải quyết: 23 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản lấy

ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan.

2.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2.6 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 03 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

2.8 Phí, lệ phí (nếu có): Không

2.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với đề nghị thành lập khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý theo Mẫu số 01 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Phương án thành lập khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 02 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

2.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có phương án thành lập khu rừng phòng hộ phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh;

- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

- Có văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý).

2.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

3. Đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (5.000117)

3.1 Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Lấy ý kiến về Đề án đóng, mở cửa rừng tự nhiên

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi toàn tỉnh (sau đây gọi tắt là Đề án); lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, đơn vị có liên quan đối với Đề án.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện Đề án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Bước 2: Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua Đề án

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Môi trường trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua Đề án.

c) Bước 3: Ban hành Quyết định phê duyệt Đề án

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông qua Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên theo quy chế làm việc của Hội đồng. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi toàn tỉnh theo Mẫu số 18 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngay sau khi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua Đề án.

3.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

- Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định).

- Địa điểm thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường (số 7 Đống Đa, phường Thuận Hóa, thành phố Huế)

3.3 Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 16 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Văn bản đề nghị đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trên phạm vi toàn tỉnh theo Mẫu số 17 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

3.4 Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, đơn vị có liên quan.

3.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3.6 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên theo Mẫu số 18 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

3.8 Phí, lệ phí (nếu có): Không

3.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 16 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;
- Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi toàn tỉnh theo Mẫu số 17 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

3.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

3.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

4. Phê duyệt hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (5.000118)

4.1 *Trình tự thực hiện*

a) Bước 1: Ban hành văn bản thông báo và tổng hợp đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; có văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 01 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

c) Bước 2: Xây dựng và gửi hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

- Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ diện tích rừng hiện có của địa phương, xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên; kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phù hợp với chuyển mục đích sử dụng đất.

Nội dung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Điều 11 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

- Quý III hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, chính xác, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện hồ sơ.

c) Bước 4: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Môi trường trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng,

chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã theo Mẫu số 07 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

Trường hợp không phê duyệt kế hoạch thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4.2 Cách thức thực hiện:

- Trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

- Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định).

- Địa điểm thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường (số 7 Đống Đa, phường Thuận Hóa, thành phố Huế)

4.3 Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ Ủy ban nhân dân xã gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, gồm:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã theo Mẫu số 05 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

b) Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 06 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã.

4.4 Thời hạn giải quyết:

- Thời gian tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Thời gian Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã: 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường trình.

4.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã

4.6 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Người có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

4.8 Phí, lệ phí (nếu có): Không

4.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 01 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;
- Tổng hợp thực trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;
- Kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn xã theo Mẫu số 03 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;
- Kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn xã theo Mẫu số 04 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;
- Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã theo Mẫu số 05 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;
- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 06 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

4.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

4.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP;
- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

5. Phê duyệt phương án đấu giá và giá khởi điểm cho thuê rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (5.000976)

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo điều tra, đánh giá hiện trạng rừng, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Bước 2: Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình về phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 09 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

5.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

- Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định).

- Địa điểm thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường (số 7 Đống Đa, phường Thuận Hóa, thành phố Huế)

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

5.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân thành phố.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 09 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

6. Thu hồi rừng đối với trường hợp đã thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.012691)

6.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Thông báo cho chủ rừng về việc thu hồi rừng

Đối với trường hợp đã được cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất trước ngày Nghị định số 42/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ rừng về việc thu hồi rừng.

b) Bước 2: Kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng thu hồi

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi rừng.

c) Bước 3: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 31 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

Trường hợp không quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

- Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định).

- Địa điểm thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường (số 7 Đống Đa, phường Thuận Hóa, thành phố Huế)

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 30 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Biên bản kiểm tra xác minh đặc điểm khu rừng;

- Bản sao Quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền.

6.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 31 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

6.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 30 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

7. Thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp tỉnh

7.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Cơ quan chuyên môn được giao lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (Cơ quan chuyên môn thành phố) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố hồ sơ đề nghị thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

b) Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ thẩm định hợp lệ, đầy đủ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố giao Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định thành lập Hội đồng thẩm định. Hội đồng hoạt động theo Quy chế quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

c) Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thành lập, Hội đồng tổ chức họp và báo cáo kết quả thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn theo quy định tại Mẫu 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

d) Bước 4: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có Báo cáo thẩm định, Cơ quan chuyên môn thành phố hoàn thiện dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước và gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường hồ sơ đề nghị thành lập khu bảo tồn theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 4 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 32 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP;

đ) Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ đã được hoàn thiện, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân thành phố có văn bản lấy ý kiến đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với thành lập khu bảo tồn đất ngập nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân thành phố, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản trả lời.

e) Bước 6: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước. Hồ sơ trình đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 32 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP và văn bản đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 32 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

g) Bước 7: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo hình thức bản giấy hoặc bản điện tử.

7.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

- Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định).

- Địa điểm thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường (số 7 Đồng Đa, phường Thuận Hóa, thành phố Huế)

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP;

- Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP;

- Dự thảo quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP;

Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

7.4. Thời hạn giải quyết: 57 ngày làm việc thẩm định hợp lệ, đầy đủ theo quy định.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan chuyên môn được giao lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (Cơ quan chuyên môn thành phố).

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

7.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (sửa đổi, bổ sung Điều 14 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước).

8. Thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (5.003110)

8.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Cơ quan chuyên môn thành phố được giao lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (Cơ quan chuyên môn thành phố) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố hồ sơ đề nghị thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

b) Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ thẩm định hợp lệ, đầy đủ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố giao Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định thành lập Hội đồng thẩm định. Hội đồng hoạt động theo Quy chế quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

c) Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thành lập, Hội đồng tổ chức họp và báo cáo kết quả thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn theo quy định tại Mẫu 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

d) Bước 4: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có Báo cáo thẩm định, Cơ quan chuyên môn thành phố hoàn thiện dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước và gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường hồ sơ đề nghị thành lập khu bảo tồn theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 4 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 32 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

đ) Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ đã được hoàn thiện, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân thành phố có văn bản lấy ý kiến đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với thành lập khu bảo tồn đất ngập nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân thành phố, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản trả lời.

e) Bước 6: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước. Hồ sơ trình đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 32 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP và văn bản đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 32 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

g) Bước 7: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo hình thức bản giấy hoặc bản điện tử.

8.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

- Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định).

- Địa điểm thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường (số 7 Đống Đa, phường Thuận Hóa, thành phố Huế)

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- *Thành phần hồ sơ:*

+ Văn bản đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP;

+ Dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP;

+ Dự thảo quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 43/2026/NĐ-CP;

- *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ hồ sơ.

8.4. Thời hạn giải quyết: 57 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ thẩm định hợp lệ, đầy đủ theo quy định.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan chuyên môn thành phố được giao lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (Cơ quan chuyên môn thành phố).

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước.

8.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (sửa đổi, bổ sung Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước).

9. Thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen (5.003112)

9.1. Trình tự thực hiện:

Ngay sau khi tiếp nhận bằng chứng vi phạm, Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen theo hình thức bản giấy hoặc bản điện tử.

9.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

- Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định).

- Địa điểm thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường (số 7 Đồng Đa, phường Thuận Hóa, thành phố Huế)

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

9.4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo vi phạm.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen.

9.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen theo hình thức bản giấy hoặc bản điện tử.

9.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được sửa đổi bổ sung tại Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Điều 26 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (sửa đổi bổ sung Điều 9 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động tiếp cận để sử dụng và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen).

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG TTHC NỘI BỘ CẤP XÃ

1. Phê duyệt phương án đấu giá và giá khởi điểm cho thuê rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (5.000980)

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo điều tra, đánh giá hiện trạng rừng, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã có trách nhiệm xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án.

b) Bước 2: Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình về phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 09 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

- Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định).

- Địa điểm thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường (số 7 Đống Đa, phường Thuận Hóa, thành phố Huế)

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã;
- Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

1.4. Thời hạn giải quyết:

10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

1.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 09 Phụ lục II A ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

1.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không**1.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

2. Thu hồi rừng đối với trường hợp đã thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (1.012695)**2.1. Trình tự thực hiện:**

- a) Bước 1: Thông báo cho chủ rừng về việc thu hồi rừng

Đối với trường hợp đã được cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản cho chủ rừng về việc thu hồi rừng.

- b) Bước 2: Kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng thu hồi

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thu hồi rừng.

- c) Bước 3: Quyết định thu hồi rừng

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ

quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 31 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

Trường hợp không quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

- Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định).

- Địa điểm thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường (số 7 Đồng Đa, phường Thuận Hóa, thành phố Huế)

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã theo Mẫu số 30 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Biên bản kiểm tra xác minh đặc điểm khu rừng;

- Bản sao Quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền.

- Thời hạn giải quyết: 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

2.4. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.

2.5. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân xã.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2.6 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 31 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

2.7 Phí, lệ phí (nếu có): Không

2.8 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã theo Mẫu số 30 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

2.9. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

2.10. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP và Nghị định

số 227/2025/ NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.